|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 11/TBSB-BVTV | *Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020* |

**THÔNG BÁO**

**TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU 7 NGÀY**

**TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**

*(Từ ngày 6/03/2020 đến ngày 12/03/2020*)

**Phần thứ 1**

**TÌNH HÌNH SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG**

**1. Các tỉnh Bắc bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa: |  | 709.215 |
| *Trà cực sớm, sớm* | *Đứng cái, phân hóa đòng* |  |
| *Trà chính vụ* | *Đẻ nhánh rộ, cuối đẻ nhánh* |  |
| *Trà muộn* | *Hồi xanh, đẻ nhánh* |  |
| - Ngô xuân | Cây con, 5-9 lá, xoáy nõn | 98.885 |
| - Khoai tây | PTTL, TH | 777 |
| - Rau họ thập tự | PTTL, thu hoạch | 16.692 |
| - Cam, quýt, bưởi | Thu hoạch, ra lộc | 50.112 |
| - Nhãn, vải | Phát triển lộc, nụ hoa | 74.805 |
| - Chè | PT búp, TH | 89.531 |
| - Sắn | Trồng mới | 39.553 |
| - Cà phê | PT quả, TH | 21.024 |
| - Cao su | KTCB, thu hoạch nhựa | 23.202 |

**2. Các tỉnh Bắc Trung bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa đông xuân | Cấy-BRHX- ĐNR | 348.873 |
| - Ngô xuân | Gieo-7 lá, xoắn nõn | 37.005 |
| - Rau các loại, ớt | Cây con - PT thân lá - TH | 38.408 |
| - Lạc Xuân | Gieo, mọc mầm, phân cành | 32.416 |
| - Cam, chanh | Thu hoạch, ra hoa | 24.148 |
| - Mía | Chín. TH | 53.913 |
| - Hồ tiêu | Ra hoa, PT quả | 3.813 |
| - Cà phê | Nuôi quả - thu hoạch | 5.624 |
| - Cao su | KTCB - KD | 76.610 |
| - Chè | KTCB - KD | 13.421 |
| - Cây sắn | Cây con | 23.860 |
| - Luồng | KTCB - KD | 83.756 |
| - Thông | KTCB-KD | 104.806 |
| * Keo bạch đàn | KTCB – KD | 283.371 |

**3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây lúa: |  | 293.312 |
| *Vụ Đông Xuân cực sớm* | *Thu hoạch* | *1.668* |
| *Vụ Đông Xuân sớm* | *Ngậm sữa, chín* | *40.169* |
| *Vụ Đông xuân Chính vụ* | *Đòng trỗ, ngậm sữa* | *185.512* |
| *Vụ Đông Xuân muộn* | *Đẻ nhánh, đứng cái* | *65.963* |
| - Cây cà phê | Ra hoa, đậu quả | 634.067 |
| - Tiêu | Chín, TH | 94.288 |
| - Cây điều | Ra hoa quả non, thu bói | 114.024 |
| - Cao su | Ổn định tầng lá | 295.372 |
| - Cây rau màu | Nhiều giai đoạn | 42.313 |
| - Đậu đỗ | Tạo quả, PT quả, chắc quả | 4.692 |
| - Lạc đông xuân | Tạo củ, PTcủ, chắc củ | 19.814 |
| - Ngô đông xuân | Nhiều giai đoạn | 44.296 |
| - Cây sắn | Cây con, PTTL, nuôi củ, TH | 199.781 |
| - Mía | Chín sinh lý, TH, chăm sóc | 74.642 |
| - Thanh long | Chăm sóc, TH | 30.652 |
| - Sầu riêng | Chăm sóc, ra hoa | 16.296 |
| - Cây chè | Chăm sóc,TH | 13.412 |
| - Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 10.998 |

**4. Các tỉnh Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Lúa Đông Xuân 2019-2020 | Đã thu hoạch 1.038.688/ 1.610.702 ha  Diện tích còn lại đang trong giai đoạn trỗ chín | |
| - Lúa hè thu |  | 240.950 |
|  | *Mạ* | *47.306* |
|  | *Đẻ nhánh* | *59.483* |
|  | *Đòng-trỗ* | *28.987* |
|  | *Chín* | *3.659* |
|  | *Thu hoạch* | *1.515* |
| - Cây ngô | Các giai đoạn | 21.675 |
| - Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 108.063 |
| - Cây rau màu | Các giai đoạn | 51.765 |
| - Cây thanh long | Ra hoa - thu hoạch | 23.236 |
| - Cây nhãn | Ra cơi, PTTL | 29.763 |
| - Cây cà phê | Ra hoa, nuôi quả | 30.548 |
| - Cây hồ tiêu | Nuôi quả , TH | 45.511 |
| - Cây điều | Nuôi quả non | 186.288 |
| - Cây dừa | Các giai đoạn | 154.510 |
| - Cây sắn | Nhiều giai đoạn | 53.799 |
| - Cây mía | Đẻ nhánh, vươn lóng, thu hoạch | 26.366 |

*Tổng diện tích lúa đông xuân bị nhiễm mặn là 2.361,32 ha (Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau) trong đó có 11.123,79 ha bị thiệt hại với tỷ lệ trên 70% (Kiên Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau).*

**Phần thứ 2**

**SINH VẬT GÂY HẠI CÂY TRỒNG**

**I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI VÀ BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO, THỰC HIỆN**

**1. Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

**1.1. Cây lúa**

***- Rầy hại lúa****:* Diện tích nhiễm 3.538 ha (giảm 3.870 ha so với kỳ trước, giảm 6.716 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng...

***- Bệnh đạo ôn***

*+ Bệnh đạo ôn hại lá:* Diện tích nhiễm 9.178 ha (giảm 2.023 ha so với kỳ trước, giảm 2.653 ha so với CKNT) mất trắng 10,1 ha (Nghệ An 8,6 ha; Quảng Bình 1,5 ha), phòng trừ 2.455 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

*+ Bệnh đạo ôn cổ bông:* Diện tích nhiễm 5.686 ha (giảm 1.522 ha so với kỳ trước, tăng 3.662 ha so với CKNT). Tập trung các tỉnh phía Nam.

***- Bệnh khô vằn:*** Diện tích nhiễm 3.957 ha ( tăng 1.585 ha so với kỳ trước, giảm 2.962 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tây Ninh,...

***- Bệnh đen lép hạt:*** Diện tích nhiễm 9.178 ha (giảm 2.010 ha so với kỳ trước, tăng 1.358 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau.

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 6.794 ha ( giảm 6.509 ha so với kỳ trước, tăng 1.263 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh,…

***- Sâu cuốn lá nhỏ:*** Diện tích nhiễm 3.369 ha ( tăng 104 ha so với kỳ trước, tăng 167 ha so với CKNT). Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

***- Sâu đục thân***: Diện tích nhiễm 499 ha (giảm 38 ha so với kỳ trước, giảm 597so với CKNT). Phân bố tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Hậu Giang, Tây Ninh,...

***- Chuột****:* Diện tích hại 10.508 ha (tăng 1.408 ha ha so với kỳ trước, tăng 2.143 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh trồng lúa

- **OBV**: Diện tích hại 19.818 ha (tăng 2.748 ha so với kỳ trước, tăng 1.700 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ 38.684 ha. Phân bố ở các tỉnh trồng lúa.

**1.2. Cây ngô:**

**-** Sâu keo mùa thu nhiễm 1.253 ha (tăng 180 ha so với kỳ trước), diện tích nhiễm nặng 26 ha, phòng trừ 922 ha. Phân bố ở hầu hết các tỉnh trồng ngô trong cả nước. Hại nặng một số tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

**1.3. Các loại rau, màu:** Bệnh xoăn lá virus trên cây cà chua, bệnh sưng rễ, bọ nhảy, bệnh mốc sương, sâu tơ, bọ nhảy… gây hại nhẹ đến trung bình.

**1.4. Cây nhãn, vải*:*** Bệnh chổi rồng diện tích nhiễm 2.050 ha (tăng 33 ha so với kỳ trước, giảm 786 ha so với CKNT), nhiễm nặng 469 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

**1.5. Cây thanh long**: Bệnh đốm nâu diện tích nhiễm 977 ha (tăng 63 ha so kỳ trước, giảm 114 ha so với CKNT), phòng trừ 279 ha. Tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**1.6. Cây dừa:** Bọ cánh cứng hại diện tích 8.700 ha (giảm 46 ha so với kỳ trước, giảm 1.121 ha so với CKNT), nặng 237 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Cà Mau, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

**1.7. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng rễ***: Diện tích nhiễm 4.095 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước, giảm 1.249ha so với CKNT), nhiễm nặng 1.247 ha. Tập trung tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Phú Yên…

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 3.460 ha (tăng 23 ha so với kỳ trước, giảm 1.588 ha so với CKNT), nhiễm nặng 376 ha. Tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 424 ha (tăng 02 ha so với kỳ trước, giảm 1.439 ha so với CKNT), nhiễm nặng 22 ha. Tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

**1.8. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành:*** Diện tích nhiễm 11.339 ha (giảm 489 ha so với kỳ trước, giảm 916 ha so CKNT), nhiễm nặng 85 ha, phòng trừ 3.982 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước. Đồng Nai, Gia Lai, Đăk Lăk, Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị.

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 8.795 ha (giảm 27 ha so với kỳ trước, tăng 145 ha so CKNT), nặng 108 ha, phòng trừ 3.154 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đăk Lăk,Khánh Hòa, Quảng Trị, Điện Biên.

***- Bọ xít muỗi:*** Diện tích nhiễm 949 ha ( tăng 30 ha so với kỳ trước, giảm 3.235 ha so với CKNT). Tập trung tại Lâm Đồng.

**1.9. Cây chè:** Bọ xít muỗi, diện tích nhiễm 2.280 ha (tăng 222 ha so với kỳ trước, tăng 58 ha so với CKNT), phòng trừ 1.724 ha. Phân bố tại các tỉnh Lâm Đồng, Thái Nguyên, Hà Nội, Phú Thọ.

**1.10. Cây sắn (mì):** Bệnh khảm lá virus, diện tích nhiễm 46.403 ha (tăng 3.524 ha so với kỳ trước, tăng 6.236 ha so với CKNT), nhiễm nặng 5.786 ha mất trắng 736 ha (Thừa Thiên Huế).

Bệnh đang gây hại tại 19 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước (không báo cáo số liệu), Đồng Nai, Long An, Tp. Hồ Chí Minh, Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Lâm Đồng, Bình Dương, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Bình Thuận, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

**1.11. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi:*** Diện tích nhiễm 6.764 ha (giảm 5.911 ha so với kỳ trước, giảm 2.035 ha so với CKNT), phòng trừ 1.973 ha. Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đăk lăk, Gia Lai, Lâm Đồng, Bà Rịa Vũng Tàu.

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 20.555 ha (tăng 89 ha so với kỳ trước, tăng 4.163 ha so với CKNT), phòng trừ 1.930 ha. Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Đăk Lăk, Gia Lai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, ...

***- Sâu đục thân cành:*** Diện tích nhiễm 4.726 ha (tăng 1.595 ha so với kỳ trước, giảm 2.877 ha so với CKNT). Phân bố tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Gia Lai, Lâm Đồng…

**2. Công tác chỉ đạo triển khai, thực hiện**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô.

- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tập trung theo dõi diễn biến sâu năn (muỗi hành), rầy nâu vào đèn, lấy mẫu giám định xác định tỷ lệ rầy nâu nhiễm virus vàng lùn, lùn xoắn lá và theo dõi tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân 2019 – 2020, vụ hè thu để phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống SVGH. Chỉ đạo các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang tăng cường các biện pháp quản lý sâu năn hiệu quả.

- Các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam bộ chủ động biện pháp phòng chống các SVGH như: bệnh chết nhanh, chết chậm hại hồ tiêu; bệnh nứt thân xì mủ trên cây sầu riêng và bọ xít muỗi, bệnh thán thư trên cây điều.

- Các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 9864/CT-BNN-BVTV ngày 19/12/2018 của Bộ NN&PTNT về việc tăng cường công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt.

**II. DỰ BÁO SINH VẬT GÂY HẠI TRONG TUẦN TỚI VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG**

**1.1. Trên lúa**

**a) Các tỉnh phía Bắc**

- Tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, theo dõi chặt các loại sinh vật hại như; chuột, OBV, bệnh đạo ôn, tổ chức phòng trừ khi còn diện hẹp.

- Tiếp tục triển khai tốt công tác diệt chuột nhằm làm giảm mật độ chuột ngay từ đầu vụ, đặc biệt là các địa phương thường bị chuột hại nặng.

- Hướng dẫn nông dân chủ động phòng chống rét cho mạ, lúa gieo thẳng bằng màng phủ nilon, điều tiết nước, bón tro bếp và chế độ phân bón, không xuống giống, cấy vào những ngày rét đậm, rét hại để hạn chế thấp nhất tình trạng mạ, lúa chết rét.

**b) *Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

- Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn...gây hại trên lúa ở giai đoạn đòng đến trỗ chín.

- Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu năn...gây hại ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh.

- Chuột: Gây hại nhẹ trên các trà lúa, nặng hại cục bộ.

- OBV: Lây lan theo nguồn nước.

***c) Các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long***

- Rầy nâu trên đồng phổ biến tuổi 3-5, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ-trung bình

- Cần theo dõi chặt chẽ diến biến của bệnh, đối với ruộng trồng giống nhiễm, có thể kết hợp phun ngừa bệnh đạo ôn cổ bông và bệnh lem lép hạt khi lúa trổ lác đác và lần 2 khi lúa trổ đều.

- Những địa phương thường xuất hiện muỗi hành gây hại cần theo dõi chặt chẽ đối tượng này để có biện pháp quản lý hiệu quả, đặc biệt là trên các trà lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh-đòng.

Ngoài các đối tượng nêu trên, cần lưu ý OBV trên lúa ở giai đoạn mạ; sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá vi khuẩn giai đoạn đẻ nhánh-đòng; chuột giai đoạn trỗ chín.

**1.2. Trên cây trồng khác**

- **Trên cây ngô**: sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại.

- Trên cây rau, màu: sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, sâu khoang, ruồi đục lá, bệnh phấn trắng, bọ trĩ, nhện đỏ… phát sinh gây hại nhẹ; bệnh xoăn lá virus tiếp tục gây hại trên cây cà chua.

**- Cây ăn quả có múi**:Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa.... tiếp tục hại; Bệnh chảy gôm, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng tại các vùng chuyên canh.

**- Cây nhãn, vải:** bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục gây hại tại các tỉnh phía Nam.

**- Cây chè**: Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, rầy xanh, bệnh thối búp, bệnh phồng lá ... tiếp tục gây hại.

**- Cây mía**: Bệnh trắng lá, bệnh chồi cỏ, sâu non bọ hung, sâu non xén tóc...tiếp tục gây hại cục bộ tại vùng ổ dịch, nặng hại cục bộ.

**- Cây sắn**: Bệnh khảm lá tiếp tục gây hại, có khả năng phát sinh gây hại tăng; rệp sáp bột hồng tái xuất hiện và gây hại tại địa phương đã từng phát hiện trước đây.

**- Cây cà phê**: Bọ xít muỗi tiếp tục gây hại trên cà phê chè ở Lâm Đồng; bọ cánh cứng tiếp tục gây hại trên cây cà phê ở giai đoạn kiến thiết cơ bản ở Kon Tum, Đắk Lắk,rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, khô quả, mọt đục quả, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt... tiếp tục gây hại.

**- Cây hồ tiêu:** Tuyến trùng hại rễ, bệnh chết nhanh, bệnh gỉ sắt, bệnh thán thư, bệnh chết chậm, rệp các loại... tiếp tục gây hại.

- **Cây điều**: Bọ xít muỗi, sâu đục thân/cành, bệnh khô cành...tiếp tục gây hại tăng ở giai đoạn PTTL, ra lộc non.

- **Cây sầu riêng***:* Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh thán thư...gây hại nhẹ.

- **Cây thanh long**: Bệnh đốm nâu, thán thư, thối rễ tóp cành phát sinh gây hại.

- **Cây dừa:** Bọ cánh cứng, bệnh thối nõn... tiếp tục gây hại.

**Phần thứ 3**

**ĐỀ NGHỊ**

**1. Các tỉnh phía Bắc**

- Thực hiện công văn số 3626/BVTV-TV ngày 18/12/2019 về việc phòng chống chuột gây hại trong sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường điều tra giám sát chặt chẽ diễn biến của bệnh đạo ôn lá. Chủ động phòng trừ bệnh đạo ôn nơi có tỷ lệ bệnh cao trong điều kiện thời tiết thuận lợi.

- Theo dõi chặt chẽ, chủ động phòng trừ: Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm, rầy nâu - rầy lưng trắng, ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ, bệnh khô vằn, bạc lá, bệnh nghẹt rễ, vàng lá sinh lý ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh cao.

- Theo dõi chặt chẽ các nơi có ổ trứng của châu chấu tre và châu chấu non mới nở để có biện pháp xử lý kịp thời ở nơi có mật độ cao. Chú ý các thông tin cảnh báo về châu chấu sa mạc

- Tiếp tục theo dõi sâu bệnh trên các cây trồng khác như: Ngô, rau họ hoa thập tự, cà chua, khoai tây, cây ăn quả, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp.

**2. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên**

- Thực hiện công văn số 3626/BVTV-TV ngày 18/12/2019 về việc phòng chống chuột gây hại trong sản xuất nông nghiệp. Duy trì thường xuyên công tác diệt chuột và OBV ở các địa phương.

- Thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 về việc tăng cường công tác phòng, chống sâu keo mùa thu hại ngô.

- Theo dõi: Bệnh chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng rễ, ... trên cây tiêu; Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành hại cây điều; Bệnh thối cành, thối quả, bệnh thối rễ tóp cành... hại trên cây thanh long; bệnh nứt thân xì mủ, bệnh thán thư, ... hại trên cây sầu riêng.

- Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus đang phát sinh gây hại gia tăng, đề nghị các tỉnh tăng cường theo dõi diễn biến bệnh, rà soát kỹ diện tích nhiễm sắn ở địa phương, chỉ đạo tiêu hủy triệt để nguồn bệnh tránh lây lan diện rộng.

**3. Các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long**

- Tiếp tục theo dõi các đối tượng sâu bệnh hại trên lúa.

- Tiếp tục theo dõi sát diện tích và mức độ nhiễm bệnh khảm lá sắn, tiêu hủy các diện tích bị nhiễm bệnh nặng.

- Thực hiện công văn số 3626/BVTV-TV ngày 18/12/2019 về việc phòng chống chuột gây hại trong sản xuất nông nghiệp. Duy trì thường xuyên công tác diệt chuột và OBV ở các địa phương.

- Thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 về việc tăng cường công tác phòng, chống sâu keo mùa thu hại ngô.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV;  - Phòng KH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**  **Nguyễn Quý Dương** | | **KT. CỤC TRƯỞNG**369  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**  **Nguyễn Quý Dương** |

**DIỆN TÍCH NHIỄM DỊCH HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**

*(Từ ngày 6/03/2020 đến ngày 12/03/2020*)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sinh vật gây hại** | **Diện tích nhiễm (ha)** | | | | **DTN nhiễm so** | | **DTPT (ha)** | **Phân bố tập trung** |
| Tổng số | Nhẹ-TB | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước | CKNT |
| 1 | Đạo ôn lá hại lúa | 9.178 | 8.773 | 395 | 10.1 | -2.023 | -2.653 | 2.455 | LA, BL, KG, ST, HG, AG, Q.Ngãi, P,Y, B,T, KH, LĐ, GL, BĐ, BĐ, Q.Nam, NA, QT, TTH |
| 2 | Đạo ôn cổ bông hại lúa | 5.686 | 5.681 | 5 |  | -1.522 | 3.662 | 134 | KG, LA, VL, BL, HG, ST |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.538 | 3.517 | 21 |  | -3.870 | -6.716 | 780 | LĐ, BT, ST, AG, TG, VL, LA, TV |
| 4 | Sâu đục thân | 499 | 498 | 1 |  | -38 | -597 | 298 | BT, HG,TN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ hại lúa | 3.369 | 3.347 | 22 |  | 104 | 167 | 340 | PY, BT, ST, BL, KG, AG, ĐT, VL |
| 6 | Bệnh bạc lá lúa | 6.794 | 6.784 | 10 |  | -6.509 | 1.263 | 5 | BL, ST, AG, ĐT, KG, TV |
| 7 | Chuột hại lúa | 10.508 | 9.850 | 649 | 8 | 1.408 | 2.143 | 2.501 | Các tỉnh trồng lúa |
| 8 | Ốc bươu vàng hại lúa | 19.818 | 19.387 | 431 |  | 2.748 | 1.700 | 38.684 | Các tỉnh trồng lúa |
| 9 | Bệnh khô vằn hại lúa | 3.957 | 3.893 | 64 |  | 1.585 | -2.962 | 934 | TN, HG, HCM, ST, ĐN |
| 10 | Bệnh đen lép hạt lúa | 9.178 | 9.176 | 3 |  | -2.010 | 1.358 | 245 | KG, ST, HG, ĐT, AG, CM |
| 11 | Chổi rồng nhãn | 2.050 | 1.578 | 472 |  | 33 | -786 |  | VL, ĐT, ST, CT, BP, BT, HG, TG BRVT |
| 12 | Đốm nâu thanh long | 977 | 977 |  |  | 63 | -114 | 279 | LA, TG, ĐN, BRVT, BTh |
| 13 | Bọ cánh cứng hại dừa | 8.700 | 8.446 | 254 |  | -46 | -1.121 |  | BT, CM, ST, TV, KG |
| 15 | Tuyến trùng hại tiêu | 4.095 | 2.848 | 1.247 |  | 19 | -1.249 | 225 | Q.Trị, GL, ĐN, ĐL, LĐ, BP, ĐN, KG, BD |
| 16 | Bệnh chết chậm hại tiêu | 3.460 | 3.084 | 376 |  | 23 | -1.588 | 178 | QT, QB, TTH, GL, ĐN,ĐL, LĐ, BT, BP, VT, KG, ĐN, BD |
| 17 | Bệnh chết nhanh hại tiêu | 424 | 402 | 22 |  | 2 | -1.439 | 40 | Q.Trị, Huế, GL, ĐN, ĐL, LĐ, BP, KG, ĐN |
| 18 | Bệnh khô cành cà phê | 11.339 | 11.254 | 85 |  | -489 | -916 | 3.982 | SL, ĐB, Q.Trị, LĐ, GL, BP, ĐN |
| 19 | Bệnh gỉ sắt hại cà phê | 8.795 | 8.687 | 108 |  | -27 | 145 | 3.154 | ĐB, Q.Trị, GL, LĐ, KH, ĐLak |
| 20 | Bọ xít muỗi hại cà phê | 949 | 949 |  |  | 30 | -3.235 | 1.500 | Lâm Đồng |
| 21 | Bọ xít muỗi hại chè | 2.280 | 2.280 |  |  | 222 | 58 | 1.724 | Lâm Đồng |
| 22 | Bọ xít muỗi hại điều | 6.764 | 6.764 |  |  | -5.911 | -2.035 | 1.973 | LĐ, GL, BTh, ĐL, BP, ĐN, BRVT, BD |
| 23 | Bệnh thán thư hại điều | 20.555 | 20.189 | 366 |  | 89 | 4.163 | 1.930 | LĐ, BT, Đ.Lak, BP, ĐN, BRVT, BD |
| 24 | Sâu đục thân/cành điều | 4.726 | 4.701 | 25 |  | 1.595 | -2.877 | 328 | LĐ, GL, ĐL,BT, BP, ĐN, BD |
| 25 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 46.403 | 39.881 | 5.786 | 736 | 3.524 | 6.236 | 27 | TN, BD, BP, LA, ĐN, HCM, AG, GL, ĐL, PY, BT, KH, NT, KT, LĐ, QT, TTH, TH |
| 26 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.253 | 1.227 | 26 |  | 180 | 721 | 922 | TN, ĐN, NA, QT, TT.Huế,  B.Th, Q.Ngãi, LĐ, Q.Nam, BĐ, KT, BG, LC |

**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**